

VAI TRÒ CỦA CÁC NGUYÊN TẮC ỨNG XỬ CỘNG ĐỒNG TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ Ở BẾN TRE

Nguyễn Thị Hòa

Tóm tắt: Nguyên tắc ứng xử của cộng đồng trong bảo vệ môi trường (BVMT) là những quy tắc, quy ước bảo vệ môi trường do cộng đồng tự xây dựng nên (hương ước, quy ước, phong tục tập quán, cam kết) hoặc do bên ngoài áp đặt vào (pháp luật về BVMT) được cộng đồng công nhận và thực hiện theo. Ở Bến Tre, nơi có rất nhiều làng nghề truyền thống đang hoạt động và phát triển, vai trò của các nguyên tắc ứng xử của cộng đồng trong bảo vệ môi trường làng nghề nơi đây lại càng trở nên quan trọng. Bài viết làm rõ vai trò của hương ước, quy ước, cam kết và pháp luật của Nhà nước trong việc BVMT làng nghề hiện nay ở Bến Tre thông qua khảo sát tại các làng nghề ở 2 huyện Giồng Trôm và Mỏ Cày Bắc. Từ đó, tác giả tiến hành so sánh hiệu quả của các nguyên tắc ứng xử của cộng đồng trong BVMT làng nghề ở Bến Tre trên cơ sở những đánh giá hiệu quả của người dân làng nghề.

Từ khóa: Bảo vệ môi trường; Bến Tre; Cộng đồng; Làng nghề; Nguyên tắc ứng xử.

Mở đầu

Qua quá trình lịch sử hơn 300 năm khai thác tài nguyên phát triển kinh tế xã hội, nhiều làng nghề truyền thống ở Bến Tre đã hình thành và phát triển, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, xây dựng nông thôn mới, nhất là giải quyết việc làm, tăng thêm thu nhập cho nông hộ, giảm nghèo bền vững và ổn định trật tự trong nông thôn (Đồng Minh Triết, 2012). Những lợi ích mà sự phát triển của các làng nghề mang lại cho sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương là rất lớn. Song, bên cạnh những lợi ích thiết thực đó là những áp lực về môi trường do số hộ sản xuất ngày một tăng lên trong khi trang thiết bị, công nghệ và kỹ thuật sản xuất vẫn còn thô sơ, lạc hậu.

Trong bối cảnh môi trường làng nghề ở Bến Tre đang còn nhiều bất cập trong công tác thu gom và xử lý chất thải sau sản xuất, những nguyên tắc ứng xử của cộng đồng trong bảo vệ môi trường ở các làng nghề có vai trò rất quan

trọng. Những nguyên tắc ứng xử thực hiện trên địa bàn khảo sát được đề cập trong nghiên cứu này bao gồm những quy ước, quy tắc, cam kết riêng và những quy định pháp luật về BVMT. Nhờ có những nguyên tắc ứng xử trong BVMT này, người dân nói chung và những người làm nghề trên địa bàn khảo sát nói riêng có thể điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp, đảm bảo hiệu quả sản xuất và góp phần giữ gìn môi trường xanh sạch đẹp. Qua việc phân tích vai trò của các nguyên tắc ứng xử của cộng đồng trong BVMT làng nghề, tác giả tiến hành so sánh hiệu quả của những nguyên tắc ứng xử trong BVMT làng nghề ở Bến Tre dựa trên những đánh giá hiệu quả các nguyên tắc ứng xử mang lại của người dân làng nghề tham gia vào khảo sát.

1. Phương pháp

Bài viết sử dụng số liệu khảo sát tại tỉnh Bến Tre với dung lượng mẫu là 180, được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản tại địa bàn 2 huyện Mỏ Cày Bắc và

Giồng Trôm, mỗi huyện 90 phiếu. Khảo sát được tiến hành tại 4 làng nghề là làng nghề sản xuất bánh tráng, bánh phồng truyền thống đã có hàng trăm năm nay, làng nghề làm kim và làng nghề làm chỉ xơ dừa. Phương pháp phỏng vấn sâu được thực hiện trên 05 khách thể nghiên cứu là đại diện lãnh đạo xã, trưởng ấp và chủ cơ sở sản xuất làm nghề ở Bến Tre.

Trong số 180 người thuộc mẫu nghiên cứu, có 124 người là nam, chiếm 68,9% và 56 người là nữ, chiếm 31,1%; số người thuộc nhóm tuổi từ 35-60 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất là 63,3%, nhóm tuổi từ 18 đến dưới 35 chiếm 18,9% và nhóm tuổi trên 60 chiếm 17,8%. Về trình độ học vấn, 56,7% có trình độ trung học

cơ sở (THCS), 31,1% có trình độ trên THCS và 12,2% có trình độ dưới THCS. Phần lớn người trả lời đang có vợ/chồng, chiếm 87,8%; chỉ có 12,2% là độc thân. Trong số đó, có 56 người là chủ cơ sở làm nghề, chiếm 31,3%; 53 người là lao động làm nghề chiếm 29,6% và 70 người không làm nghề, chiếm 39,1%. Số năm kinh nghiệm trong nghề của người trả lời phân bố từ 1 năm cho đến 50 năm; trong đó có 68,2% có số năm kinh nghiệm dưới 20 năm và 31,8% có số năm kinh nghiệm từ 20 năm trở lên. Về quy mô cơ sở sản xuất của mẫu nghiên cứu, có 59,1% là cơ sở có thuê lao động và 40,9% ở quy mô sản xuất hộ gia đình (Bảng 1).

BẢNG 1. CƠ CẤU MẪU KHẢO SÁT (%)

Đặc điểm		Phần trăm	Đặc điểm		Phần trăm
Giới tính	Nam	68,9	Tình trạng hôn nhân	Có vợ/chồng	87,8
	Nữ	31,1		Độc thân	12,2
Nhóm tuổi	18- dưới 35	18,9	Đối tượng	Chủ cơ sở	31,3
	35-60	63,3		Lao động	29,6
	Trên 60	17,8		Không LN	39,1
Học vấn	Dưới THCS	12,2	Kinh nghiệm	Dưới 20 năm	68,2
	THCS	56,7		Trên 20 năm	31,8
	Trên THCS	31,1	Quy mô	Hộ gia đình	40,9
				Thuê LĐ	59,1

Nguồn: Khảo sát năm 2019.

2. Kết quả khảo sát

2.1. Tình hình phát triển các làng nghề ở Bến Tre

Bến Tre là một trong 13 tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, được hình thành bởi cù lao An Hóa, cù lao Bảo, cù lao Minh và do phù sa của 4 nhánh sông Cửu Long bồi tụ nên. Tỉnh có diện tích tự nhiên là 2.360 km², dân số là 1.262.206 người. Nhìn từ trên cao xuống, Bến Tre có hình giẻ quạt, phía bắc giáp tỉnh Tiền Giang, phía nam giáp tỉnh Trà Vinh, phía tây giáp tỉnh Vĩnh Long, phía đông giáp biển Đông với chiều dài bờ biển là 65km (Cổng

thông tin điện tử tỉnh Bến Tre, 2020). UBND tỉnh Bến Tre đã ra quyết định công nhận 54 làng nghề, trong đó có 20 làng nghề truyền thống, tập trung ở lĩnh vực nông nghiệp 36 làng nghề và lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp 18 làng nghề (Phan Văn Trạng, 2015).

Giồng Trôm là một huyện nằm trên cù lao Bảo của tỉnh Bến Tre. Hiện nay trên địa bàn huyện có 5 làng nghề được duy trì, bảo tồn và phát triển bao gồm: làng nghề truyền thống bánh tráng Mỹ Lồng, bánh phồng Sơn Đốc, làng nghề đan giỏ cọng dừa Phước Long, Hưng Phong và làng nghề kim kéo Mỹ Thạnh.

Các làng nghề trên đạt doanh thu trên 128 tỷ đồng/năm, giải quyết hơn 3.860 lao động, trong đó có 2.300 lao động thường xuyên (Phòng văn hóa thông tin huyện Giồng Trôm, 2019). Trong số các làng nghề truyền thống ở Giồng Trôm, làng nghề truyền thống bánh tráng Mỹ Lồng, bánh phồng Sơn Đốc được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia tại Quyết định số 4069/QĐ-BVHTTDL ngày 30/8/2018 là hai làng nghề tiêu biểu của địa phương với những nét văn hóa vừa truyền thống vừa hiện đại. Làng nghề làm bánh tráng và bánh phồng ở Mỹ Thạnh đã xuất hiện và tồn tại hơn 100 năm nay, không chỉ có giá trị về lịch sử, kinh tế, văn hóa truyền thống địa phương mà còn tạo ra nguồn sản phẩm phong phú cho xã hội, nhất là trong việc thu hút khách du lịch; từ đó, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Hoạt động du lịch của làng nghề đã đem lại lợi ích kinh tế và lợi ích tinh thần cho người dân địa phương, góp phần gìn giữ, bảo tồn và quảng bá những giá trị văn hóa đặc trưng của vùng đất Giồng Trôm nói riêng và Bến Tre nói chung. Trong số 03 làng nghề khảo sát tại Giồng Trôm thì chỉ có làng nghề làm kim kéo là phát sinh tiếng ồn ảnh hưởng đến môi trường, làng nghề làm bánh tráng và bánh phồng không phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, nước thải cũng được tận dụng trong chăn nuôi.

Ngoài huyện Giồng Trôm, khảo sát còn được tiến hành trên địa bàn của huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Đây là huyện nằm trên cù lao Minh và có phía đông giáp với huyện Giồng Trôm. Mỏ Cày Bắc có 6 làng nghề, trong đó có 1 làng nghề tiểu thủ công nghiệp tại xã Khánh Thạnh Tân và 5 làng nghề hoa kiểng, cây giống tại các xã: Thanh Tân, Thanh Ngãi, Phú Mỹ, Hưng Khánh Trung A. Tổng diện tích làng nghề là 248,7ha, có 693 hộ dân

tham gia sản xuất (Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỏ Cày Bắc, 2019). Đối với làng nghề tiểu thủ công nghiệp ở xã Khánh Thạnh Tân thì hoạt động chủ yếu là sản xuất các sản phẩm chế biến từ dừa như: chỉ xơ dừa, mụn dừa ép viên, than gáo dừa... Các làng nghề còn lại sản xuất cây giống, hoa kiểng. Đối với các làng nghề hoa kiểng, cây giống, các hoạt động chủ yếu ít gây ảnh hưởng về môi trường. Tuy nhiên, đối với làng nghề tiểu thủ công nghiệp, các hoạt động sản xuất chỉ xơ dừa phát sinh nhiều bụi, tiếng ồn ảnh hưởng đến đời sống của người dân khu vực. Về vấn đề xử lý rác thải làng nghề, trên địa bàn huyện vẫn chưa có quy trình xử lý rác tập trung, chủ yếu rác thải vẫn được các hộ sản xuất và các hộ gia đình tự xử lý theo quy ước 16 - phần việc cho hộ gia đình của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới thuộc UBND tỉnh Bến Tre ban hành năm 2019. Bản quy ước này có một số tiêu chí về bảo vệ môi trường như tiêu chí số 12 là phải sử dụng nước hợp vệ sinh, tham gia sử dụng nước máy, tiêu chí số 13 là xây dựng vườn xanh, sạch, đẹp, có hiệu quả kinh tế, tiêu chí 14 là sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi không gây ô nhiễm môi trường và tiêu chí số 15 là rác thải, nước thải xử lý đúng nơi quy định, xây dựng hồ rác gia đình.

2.2. Vai trò của các nguyên tắc ứng xử cộng đồng trong BVMT làng nghề ở Bến Tre

Theo Phạm Hồng Tung (2010), xét về phương diện nguồn gốc, có hai loại nguyên tắc ứng xử cơ bản: đó là loại nguyên tắc hay quy ước do cộng đồng tự xây dựng nên (hương ước, tộc ước,...) và loại nguyên tắc do bên ngoài áp đặt cho cộng đồng (pháp luật của nhà nước). Cả hai loại nguyên tắc này đều có vai trò quy định, điều chỉnh ứng xử của cộng đồng, nhưng cộng đồng lại chỉ có quyền thay đổi nguyên tắc thứ nhất, còn không có quyền thay đổi nguyên tắc thứ hai. Tuy vậy, cộng đồng lại có quyền lựa chọn chấp nhận hay

không chấp nhận, thậm chí chống lại những nguyên tắc áp đặt từ bên ngoài. Các nguyên tắc ứng xử của cộng đồng trong khuôn khổ bài viết này xem xét bao gồm: hương ước hay quy ước, phong tục tập quán, cam kết riêng và quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

Vai trò của hương ước, quy ước và cam kết trong BVMT tại các làng nghề

Hương ước hay quy ước ở nhiều địa phương trước đây được coi là một “thước đo chuẩn mực” cho đạo đức, nhân cách, trách nhiệm của mỗi cá nhân trong gia đình, dòng họ

và cộng đồng. Hương ước/quy ước thường gắn chặt với cộng đồng làng xã, có sức mạnh to lớn trong việc điều chỉnh nhận thức, hành vi của con người (Hoàng Xuân, 2020). Qua khảo sát, đa số các địa phương đều có bản hương ước/quy ước có mục bảo vệ môi trường, hầu hết người trả lời đều biết về việc xây dựng hương ước/quy ước; phần lớn có tham gia vào việc xây dựng nên hương ước/quy ước và có tới 86,7% người trả lời cho rằng người dân địa phương thực hiện nghiêm túc bản hương ước/quy ước đó (Bảng 2).

BẢNG 2. HƯƠNG ƯỚC/QUY ƯỚC CÓ MỤC BVMT Ở ĐỊA PHƯƠNG (%)

<i>Địa phương có hương ước/quy ước có mục BVMT không?</i>	
Có	79,4
Không	13,3
Không biết/Không trả lời	7,2
<i>Ông/bà có biết về việc xây dựng và triển khai hương ước/quy ước?</i>	
Có	83,9
Không	16,1
<i>Ông/bà có tham gia vào việc xây dựng và triển khai hương ước/quy ước?</i>	
Có	56,7
Không	27,5
Chỉ tham gia xây dựng hoặc triển khai	15,8
<i>Người dân làng nghề có thực hiện nghiêm túc các nội dung của bản hương ước/quy ước?</i>	
Có	86,7
Không	8,4
Không biết/Không trả lời	4,9

Nguồn: Khảo sát năm 2019.

Hầu hết người trả lời cho rằng hương ước/quy ước mang lại hiệu quả (78,3%), một số cho rằng ít hiệu quả (21%) và chỉ có 0,7%

cho rằng không hiệu quả. Người dân đánh giá đây là hình thức mang lại hiệu quả cao trong việc định hướng hành vi BVMT cho người dân

địa phương bởi vì hương ước được người dân họp bàn, xây dựng nên từ đó người dân cũng có ý thức hơn trong việc tự nguyện sửa đổi hành vi của mình cho phù hợp mà không cần đến sự nhắc nhở của chính quyền.

Phong tục tập quán là những phương thức ứng xử và hành động đã được định hình quen thuộc và đã thành nếp trong suy nghĩ, lối sống và lao động ở một cá nhân trong cộng đồng. Đây có thể được hiểu là những quy tắc xử sự chung được hình thành tự phát trong cộng đồng dân cư, sau một quá trình dài lặp đi lặp lại tạo thành nếp, thành thói quen ứng xử của cộng đồng đó. Những quy tắc này được truyền miệng lại cho thế hệ sau là chủ yếu, được đảm bảo thực hiện bằng thói quen và duy trì bằng dư luận xã hội (Phạm Quang Tiến, 2010). Vì thế, phong tục tập quán có vai trò lớn trong việc điều chỉnh hành vi nói chung và hành vi BVMT nói riêng của con người trong xã hội. Kết quả khảo sát tại các làng nghề ở Bến Tre cho thấy, rất ít địa phương có phong tục tập quán liên quan đến BVMT. Những tập quán còn lưu giữ được đến ngày nay thường liên quan đến việc BVMT nói chung chứ không phải phong tục tập quán riêng cho ngành nghề của làng xã. Có thể lấy ví dụ như tập quán chôn sâu xác động vật xuống lòng đất chứ không vứt ngoài kênh rạch hay ruộng trũng vừa để không gây ô nhiễm môi trường.

Kết quả khảo sát cho thấy, ở một số cơ sở sản xuất hay một số tổ chức chính trị xã hội như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên... có thực hiện quy ước/cam kết riêng trong BVMT ở đơn vị mình. Điển hình như phỏng vấn sâu chủ cơ sở làm chỉ xơ dừa cho thấy, các công nhân làm việc tại cơ sở này đều được ký vào bản cam kết trong đó có nêu rõ những quy tắc BVMT, đảm bảo an toàn vệ sinh sạch sẽ khi vào khu sản xuất. Công nhân khi vào đây đều phải mặc quần áo bảo hộ chuyên dụng, đi ủng, găng tay, không được hút

thuốc lá... và phải thực hiện đúng những quy trình kỹ thuật đảm bảo giảm tối đa những tác động tiêu cực đến môi trường.

“Công ty em thực hiện rất tốt cam kết bảo vệ môi trường riêng của công ty. Cam kết này được ký với từng công nhân từ khi bắt đầu được nhận vào xưởng làm việc. Mọi người có một buổi để nghe về nội quy của công ty và hôm đấy cũng ký cam kết này luôn. Bản cam kết có nêu rõ quy tắc ứng xử của người công nhân với môi trường làm sao đảm bảo quy trình kỹ thuật để giảm thiểu nhất lượng chất thải ra bên ngoài và những tác động đến môi trường của quá trình sản xuất.” PVS nữ, 35 tuổi, cơ sở sản xuất chỉ xơ dừa, tỉnh Bến Tre.

Tình hình thực hiện các quy định pháp luật về BVMT ở làng nghề tỉnh Bến Tre

Luật Bảo vệ Môi trường được ban hành ngày 23 tháng 6 năm 2014 (trước đây có Luật Bảo vệ Môi trường năm 2005) là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Điều 38 trong Luật Bảo vệ Môi trường quy định rõ về vấn đề bảo vệ môi trường làng nghề và các điều khoản liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp. Để cụ thể hóa Luật và triển khai xuống người dân, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư 46/2011/TT-BTNMT quy định về bảo vệ môi trường làng nghề và Thông tư 31/2016/TT-BTNMT về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Kết quả khảo sát cho thấy, đa số người được hỏi cho rằng họ “có biết về các quy định pháp luật về BVMT làng nghề”, chiếm 80%. Tất cả đều cho rằng “bản thân thực hiện nghiêm túc những quy định pháp luật về BVMT làng nghề”, chiếm 100% và số cho biết đã từng “bị xử phạt vi phạm những quy định pháp luật về BVMT làng nghề” chỉ chiếm

1,4%. Khi được hỏi về “cơ sở sản xuất có thực hiện nghiêm túc những quy định pháp luật về BVMT làng nghề không” thì có tới 66,4% cho rằng “có” thực hiện nghiêm túc và chỉ có 4,9%

cho biết “cơ sở sản xuất của mình đã từng bị xử phạt vi phạm những quy định pháp luật về BVMT làng nghề” (Bảng 3).

BẢNG 3. CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ BVMT LÀNG NGHỀ Ở ĐỊA PHƯƠNG (%)

<i>Ông/bà có biết về các quy định pháp luật về BVMT làng nghề không?</i>	
Có	80
Không	15
Không biết/Không trả lời	5
<i>Bản thân ông/bà có thực hiện nghiêm túc quy định pháp luật về BVMT không?</i>	
Có	100
Không	0
<i>Ông/bà đã bị xử phạt vi phạm những quy định pháp luật về BVMT làng nghề chưa?</i>	
Rồi	1,4
Chưa	98,6
<i>Cơ sở sản xuất của ông/bà có thực hiện nghiêm túc những quy định pháp luật về BVMT làng nghề không?</i>	
Có	66,4
Không	0,7
Không biết/Không trả lời	32,9
<i>Cơ sở sản xuất của ông/bà đã bị xử phạt vi phạm những quy định pháp luật về BVMT làng nghề chưa?</i>	
Rồi	4,9
Chưa	62,2
Không biết/Không trả lời	32,9

Nguồn: Khảo sát năm 2019.

Có thể thấy, vai trò của các quy định pháp luật trong BVMT làng nghề là rất quan trọng. Điều này thể hiện qua việc người dân và các cơ sở sản xuất luôn thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật, chỉ một số ít vi phạm

và bị xử phạt. Tuy nhiên, qua phỏng vấn sâu, hiện tại các chế tài xử phạt và mức phạt đối với các trường hợp cơ sở làm nghề vi phạm về BVMT vẫn còn thiếu và chưa cụ thể, chưa xuống được đến cấp xã. Nguyên nhân là do

việc xác định mức độ vi phạm có khó khăn, đòi hỏi phải có phương tiện kỹ thuật và nhân lực có trình độ chuyên môn và việc xử phạt vi phạm này thuộc thẩm quyền của cấp trên chứ không phải cấp xã mà trên thực tế cấp xã là gần dân nhất và nắm rõ nhất về mức độ vi phạm của các cơ sở làm nghề. Hiện tại, hình thức chủ yếu được áp dụng vẫn là tuyên truyền thay đổi nhận thức, nhắc nhở, cắt điện sản xuất và xử phạt hành chính nhưng số lượng rất ít, chủ yếu là để răn đe, làm gương.

3. Đánh giá chủ quan về hiệu quả của các nguyên tắc ứng xử

Dựa trên kết quả khảo sát, nghiên cứu tiến hành hỏi người trả lời quan điểm chủ quan của họ về hiệu quả của các nguyên tắc ứng xử. Một biến số mới “Đánh giá hiệu quả của các nguyên tắc ứng xử” được tạo ra là điểm trung bình (Mean) của 4 biến số về hiệu quả của hương ước, phong tục tập quán, cam kết riêng và quy định pháp luật. Trong đó, điểm được đối tượng ứng với các phương án lựa chọn của người dân là “Rất hiệu quả”: 3 điểm, “Ít hiệu quả”: 2 điểm và “Không hiệu quả”: 1 điểm với độ tin cậy Cronbach’s Alpha là 0,619. Do là đánh giá chủ quan của người trả lời về hiệu quả của các nguyên tắc ứng xử, bài viết sử dụng kiểm định T-test để so sánh sự khác biệt trong số điểm đánh giá theo các đặc điểm nhân khẩu học của người trả lời như giới tính và kinh nghiệm trong nghề.

Kiểm định T-test được thực hiện để so sánh việc đánh giá hiệu quả của các nguyên tắc ứng xử cộng đồng về bảo vệ môi trường làng nghề giữa nam và nữ. Kết quả cho thấy, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong việc đánh giá hiệu quả của các nguyên tắc ứng xử cộng đồng về BVMT giữa nam ($M=2,72$; $SD=0,36$) và nữ ($M=2,66$; $SD=0,4$); $t(170)=0,814$; $p=0,237$. Điều này cho thấy,

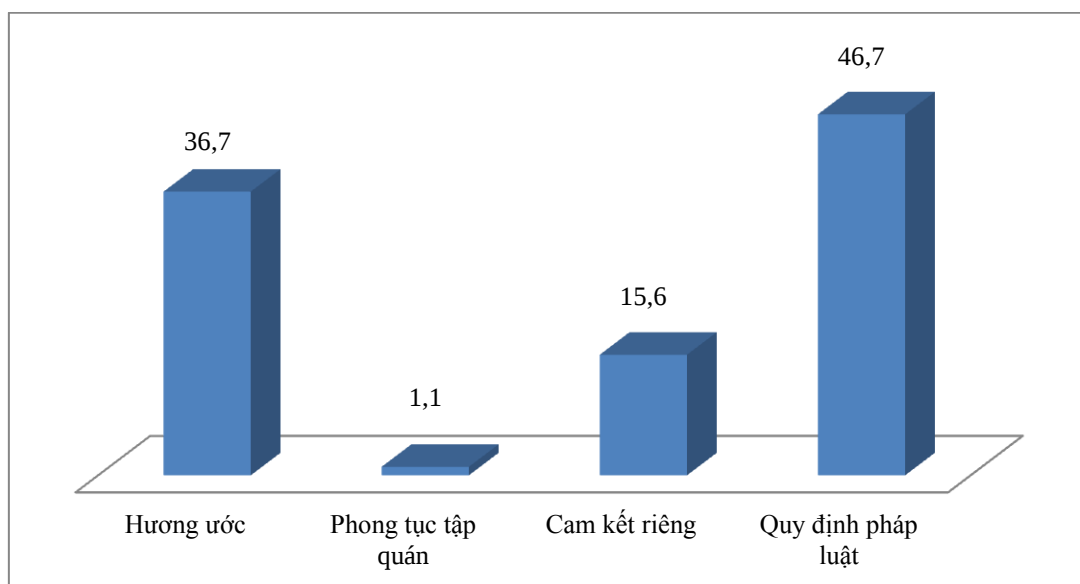
đánh giá về hiệu quả của các nguyên tắc ứng xử cộng đồng về bảo vệ môi trường của nam và nữ là như nhau và họ đang đánh giá cao hiệu quả của các nguyên tắc này.

Kiểm định T-test cũng được sử dụng để so sánh việc đánh giá hiệu quả của các nguyên tắc ứng xử cộng đồng về bảo vệ môi trường làng nghề giữa nhóm người có dưới 20 năm kinh nghiệm và nhóm người từ 20 năm kinh nghiệm trong nghề trở lên. Kết quả cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm này. Cụ thể, nhóm người dưới 20 năm kinh nghiệm trong nghề có $M=2,69$; $SD=0,38$ và nhóm người có từ 20 năm kinh nghiệm trong nghề trở lên có $M=2,87$; $SD=0,26$; $t(87,2)=-2,701$; $p=0,001$.

Kết quả này gợi ý rằng cả nhóm người có dưới 20 năm kinh nghiệm trong nghề và nhóm người có từ 20 năm kinh nghiệm trong nghề trở lên đều có xu hướng đánh giá các nguyên tắc ứng xử là rất hiệu quả. Trong đó, nhóm người có kinh nghiệm trong nghề từ 20 năm trở lên nghiêng nhiều về đánh giá rằng, các nguyên tắc ứng xử cộng đồng về bảo vệ môi trường làng nghề hiệu quả hơn so với nhóm có kinh nghiệm trong nghề dưới 20 năm và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê.

Khi hỏi người trả lời về xếp loại nguyên tắc ứng xử mang lại hiệu quả cao nhất trong bảo vệ môi trường làng nghề thì trong 4 loại hình nguyên tắc ứng xử là hương ước, phong tục tập quán, cam kết riêng và quy định pháp luật, kết quả thu được như sau: có 46,7% người trả lời cho rằng quy định pháp luật là hình thức mang lại hiệu quả cao nhất và đây là tỷ lệ cao nhất. Tiếp đến là hương ước 36,7%, cam kết riêng là 15,6% và phong tục tập quán chỉ chiếm 1,1% (Hình 1).

BIỂU ĐỒ 2. XẾP LOẠI NGUYÊN TẮC ỨNG XỬ MANG LẠI HIỆU QUẢ CAO NHẤT (%)



Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2019.

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, sở dĩ người dân cho rằng quy định pháp luật là nguyên tắc ứng xử mang lại hiệu quả cao nhất trong bảo vệ môi trường làng nghề là bởi vì hình thức này có chế tài xử phạt cụ thể. Vi phạm ở mức như thế nào sẽ tương ứng với mức phạt tiền như vậy. Điều này buộc các cơ sở sản xuất, các hộ gia đình làm nghề phải tuân thủ pháp luật nếu không muốn bị phạt. Hương ước là hình thức mang lại hiệu quả thứ hai sau quy định pháp luật vì hương ước được đưa từ dưới lên, người dân được hợp lấy ý kiến để xây dựng và sửa đổi hương ước thường xuyên. Tuy không có chế tài xử phạt cụ thể như pháp luật nhưng hương ước lại gần gũi với nguyện vọng của nhân dân và được người dân tự giác chấp hành hơn. Còn cam kết riêng về bảo vệ môi trường của các tổ chức thì cũng là hình thức hiệu quả nhưng chưa phổ biến vì các tổ chức chưa quan tâm nhiều đến lĩnh vực này. Phong tục tập quán về bảo vệ môi trường làng nghề thì có ít vì trước đây vấn đề môi trường chưa phải là vấn đề nổi cộm.

“Theo tôi quy định pháp luật là hình thức đem lại hiệu quả cao nhất trong bảo vệ môi trường vì nó có chế tài cụ thể. Vi phạm nhẹ thì nhắc nhở, vi phạm nặng thì phạt tiền. Phạt tiền cũng có nhiều mức. Ở đây năm ngoài có phạt 1 cơ sở 4 triệu đồng vì nhắc nhở nhiều lần không được. Cứ đánh vào kinh tế là sẽ phải thay đổi.” PVS nam, 39 tuổi, cán bộ xã.

Kết luận và thảo luận

Như vậy, có thể thấy rằng, vai trò của các nguyên tắc ứng xử cộng đồng trong BVMT làng nghề tại những làng nghề được khảo sát ở Bến Tre là rất quan trọng. Vai trò đó thể hiện rõ qua nhận thức và hành vi BVMT trong sản xuất và sinh hoạt của người dân ở làng nghề. Các nguyên tắc ứng xử được xét đến trong nghiên cứu này là hương ước/quy ước, phong tục tập quán, các cam kết riêng và quy định pháp luật thì quy định pháp luật là nguyên tắc ứng xử được đánh giá là mang lại hiệu quả cao nhất vì hình thức này có những chế tài xử phạt cụ thể đối với từng loại vi phạm. Tiếp đó, hương ước/quy ước là nguyên tắc ứng xử mang lại hiệu quả cao thứ hai vì hương

ước/quy ước do người dân tự họp bàn, xây dựng và sửa đổi cho phù hợp nên rất gần gũi với người dân, được nhân dân tự giác chấp hành. Cam kết riêng về BVMT của các tổ chức cũng là một loại nguyên tắc ứng xử mang lại hiệu quả cao nhưng hiện chưa được mở rộng do các tổ chức, các công ty chưa quan tâm nhiều đến vấn đề này. Phong tục tập quán về BVMT làng nghề ở Bến Tre thì hiện nay có rất ít, nguyên nhân được cho rằng vấn đề ô nhiễm

môi trường là vấn đề chỉ mới xuất hiện những năm gần đây, khi mà sản xuất phát triển kéo theo các hệ lụy về mặt môi trường. Tuy nhiên, do hạn chế về mặt thời gian và quy mô của khảo sát nên tác giả chưa thể tìm hiểu được hết tất cả các làng nghề ở Bến Tre để có thể có được cái nhìn và kết luận bao quát hơn về vai trò của các nguyên tắc ứng xử của cộng đồng trong BVMT làng nghề ở Bến Tre hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới, UBND tỉnh Bến Tre (2019), *Phân việc hộ gia đình chủ động thực hiện trong xây dựng nông thôn mới*.
2. Hoàng Xuân (2020). Hương ước – nét đẹp văn hóa làng. Báo điện tử Thanh Hóa. Truy cập ngày 3/6/2021 tại <http://baothanhhoa.vn/van-hoa-giai-tri/huong-uoc-net-dep-van-hoa-lang/115373.htm>.
3. <https://bentre.gov.vn/gioi-thieu/2020/10/gioi-thieu-chung>
4. Phạm Hồng Tung (2010). Bàn về văn hóa cộng đồng, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 2010, tr.121-132
5. Phạm Quang Tiến, Nguyễn Thị Hòai (2010). Tập quán và luật tục bảo vệ môi trường của một số dân tộc ít người ở Việt Nam. *Tạp chí Luật học*, Số 6/2010 tr.53.
6. Phan Văn Trạng (2015). *Làng nghề Bến Tre thực trạng và giải pháp*, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre, truy cập ngày 3/6/2021 tại <https://snnptnt.bentre.gov.vn/Lists/nongthonmoi/DispForm.aspx?itemid=143>
7. Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Mỏ Cày Bắc (2019). Báo cáo số 657/BC-PTNMT, *Phục vụ khảo sát, đánh giá vai trò của văn hóa cộng đồng trong bảo vệ môi trường làng nghề*.
8. Phòng Văn hóa và thông tin, UBND huyện Giồng Trôm, (2019). *Báo cáo về Đặc trưng văn hóa làng nghề truyền thống huyện Giồng Trôm*.
9. Dữ liệu của Nhiệm vụ môi trường năm 2019-2020: “Khảo sát, đánh giá vai trò của văn hóa cộng đồng trong bảo vệ môi trường ở làng nghề hiện nay và đề xuất giải pháp” do TS. Trần Ngọc Ngoan chủ nhiệm, Viện Địa lí nhân văn chủ trì.

Thông tin tác giả:

1. Nguyễn Thị Hòa, TS.

- Đơn vị công tác: Viện Địa lí nhân văn
- Địa chỉ email: nguyenhua.iesd@gmail.com

Ngày nhận bài: 10/4/2021

Ngày nhận bản sửa: 6/6/2021

Ngày duyệt đăng: 22/7/2021